

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 166/2020/DS-ST
Ngày: 08-7-2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Lê Thị Chí

2/- Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Thư ký phiên tòa án: Bà Nguyễn Thị Tuyền- Cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 08/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2020/TLST - DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2020/QĐST-DS ngày 22/6/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Các Đài Tr- sinh năm: 1987 địa chỉ: Nhà A Đường 3/2, Phường X, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền: ông Nguyễn Bá Q- sinh năm: 1973; địa chỉ: Nhà X khu phố Z, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (*Theo Giấy ủy quyền số công chứng 04380 ngày 27/5/2020 của Văn phòng công chứng Y- Tp. Hồ Chí Minh*). (có mặt)

Bị đơn- Bà Nguyễn Ngọc T- sinh năm: 1988; địa chỉ: nhà B đường Lê Đức Thọ, Phường D, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền ông Lê Phú H- sinh năm: 1976; địa chỉ: nhà A đường Lê Đức Thọ, Phường D, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. (*Theo Giấy ủy quyền số công chứng 7530 ngày 06/5/2020 của Phòng công chứng E- Tp. Hồ Chí Minh*) (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2020 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn – và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Bà Phạm Các Đài Tr và bà Nguyễn Ngọc T là bạn bè, năm 2019 bà T có hỏi vay của Tr tiền để làm ăn, các bên thỏa thuận lời nói là Tr cho T vay tiền một thời gian ngắn với lãi suất 15%/tháng vì bà Tr có con nhỏ. Và bà Tr đã nhiều lần chuyển tiền cho bà T vay. Cụ thể: Ngày 17/5/2019, bà Tr đã chuyển vào tài khoản số 12524996132018 của bà T số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng (gửi kèm Giấy nộp tiền kiêm bảng kê số bút toán X) tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam (viết tắt là “Techcombank”), Chi nhánh Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019, bằng số tài khoản A của mình, bà Tr đã nhiều lần chuyển khoản tiền vào tài khoản B mang tên T với tổng số tiền 2.320.000.000 đồng; cụ thể:

Ngày tháng	Nội dung	Số bút toán	Số tiền/Đồng
02-07-2019	Tr cho T mượn	FT19183514034189\BKN	100.000.000
02-07-2019	Tr cho T mượn	FT19183008750991\BKN	50.000.000
05-08-2019	Tr cho T vay	FT19217289106970\BNK	300.000.000
09-08-2019	T vay	FT19221863426947\BNK	150.000.000
12-08-2019	T vay	FT19224845827042\BNK	100.000.000
26-08-2019	T vay	FT19238871902300\BNK	150.000.000
27-08-2019	T vay	FT19239060053000\BNK	200.000.000
29-08-2019	T vay	FT19241208705169\BNK	100.000.000
18-09-2019	T vay	FT19261308469285\BNK	100.000.000
18-09-2019	T vay	FT192610533571526\BNK	50.000.000
24-09-2019	cho T vay	FT19267463190319\BNK	270.000.000
24-09-2019	cho T vay	FT19267462815540\BNK	50.000.000
01-10-2019	cho T vay	FT19274638577376\BNK	200.000.000
07-10-2019	cho T vay	FT19280280007859\BNK	100.000.000
09-10-2019	cho T vay	FT19282801768154\BNK	100.000.000
21-11-2019	cho T vay	FT1932567542110\BNK	300.000.000
Tổng cộng:			2.320.000.000 đồng

Và từ số tài khoản nêu trên, bà Nguyễn Ngọc Tú cũng đã chuyển trả cho bà Phạm Các Đài Trang số tiền 1.604.555.000 đồng; cụ thể:

Ngày tháng	Nội dung	Số bút toán	Số tiền/ Đồng
17-06-2019	T CK lời 300 rút vốn...	FT19168909988218\BNK	95.000.000
17-07-2019	Vốn về còn 350 (từ TK của Trần Ngọc Tài)	FT19198067498719\BNK	50.000.000
18-07-2019	T	FT19199868041501\BKN	43.555.000
17-08-2019	T trả	FT19229804405061\BNK	79.000.000
17-09-2019	T CK T9	FT19260148485735\BNK	170.000.000
17-09-2019	T CK T9	FT19260000007886\BNK	12.000.000

18-09-2019	T đã nhận 100	FT19261080537387\BNK	50.000.000
09-10-2019	T CK	FT19282801768154\BNK	100.000.000
15-11-2019	T CK	FT19319306167505\BNK	100.000.000
21-11-2019	T CK	FT19325663102403\BNK	300.000.000
22-11-2019	T CK	FT19326564322019\BNK	300.000.000
25-11-2019	T CK	FT19329430605874\BNK	200.000.000
29-11-2019	Ve goc	FT19333835670689\BKN K	100.000.000
13-03-2020	T CK	FT20073724002087\BNK	5.000.000
Tổng cộng:			1.604.555.000 đồng

Tính đến ngày 24/04/2020, bà T còn nợ bà Tr số tiền 1.011.000.000 đồng. Tháng 7/2019, bà Tr có nhờ bà T mua một số đồ dùng trị giá 4.445.000 đồng và số tiền mua đồ này đã được bà Tr trừ vào nợ gốc. Theo thỏa thuận giữa bà Tr và bà T thì lãi suất vay là 15%/tháng; tuy nhiên, thực tế bà T chưa trả lãi cho bà Tr, mà mới trả nợ gốc số tiền 1.604.555.000 đồng. Khi làm đơn khởi kiện, do có sai sót nên bà Tr ghi số tiền nợ gốc bà T còn nợ là 1.016.445.000 đồng. Nay tính toán lại trên các số liệu cụ thể từ Ngân hàng, bà Tr xác định bà T còn nợ bà Tr số tiền 1.011.000.000 (một tỷ không trăm mười một triệu) đồng và tiền lãi. Từ tháng 12/2019 đến nay, bà T đã không trả tiền vay cho bà Tr mặc dù bà Trang đã nhiều lần gặp trực tiếp hoặc điện thoại yêu cầu bà T trả tiền. Do bà T không có thiện chí giải quyết, thông qua Văn phòng Luật sư HL, ngày 10/3/2020, bà Tr và văn phòng Luật sư Hữu Liên gửi văn bản cho bà T yêu cầu bà T phải có phương án trả đến hết ngày 25/3/2020. Ngày 21/3/2020, bà Tr và luật sư đã gặp bà T và ông HA (chồng bà T) có gặp nhau để bàn bạc giải quyết khoản nợ vay, tuy nhiên bà Tr đã không đồng ý phương án trả của bà T. Tại buổi gặp đó, bà Tr có yêu cầu bà T là đến ngày 25/3/2020, bà T phải trả nợ hoặc đưa ra phương án trả nợ. Tuy nhiên, đến ngày 24/4/2020, phía bà T đã không trả nợ cũng như đưa ra phương án trả nợ.

Tại Bản tự khai bổ sung ngày 08/6/2020, bà Tr xác định chỉ yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 1.011.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 22/6/2020 với lãi suất 10%/năm (0.833%/tháng) là 57.009166 đồng (=1.011.000.000 đồng x 10 % x 06 tháng 23 ngày) và tiền lãi phát sinh từ ngày 23/6/2020 đến khi thanh toán xong nợ, bà Tr không yêu cầu chồng bà T cùng có trách nhiệm trả nợ.

Ý kiến trình bày người đại diện hợp pháp của bị đơn tại Biên bản hòa giải ngày 28/5/2020 như sau: Xác định nội dung vụ việc đúng theo trình bày của đại diện nguyên đơn tại phiên hòa giải này, cụ thể: Bà T còn nợ bà Tr số tiền 1.011.000.000 đồng. Hiện nay tình hình dịch bệnh bà T chưa thu hồi được vốn để trả cho bà Tr, đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu của bà Tr về nợ vay và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu và không hòa giải; cụ thể:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà T trả số tiền nợ gốc là 1.011.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/11/2019 đến ngày 08/7/2020 với lãi suất 10%/năm (0.833%/tháng) là 61.221.667 đồng (=1.011.000.000 đồng x 10 % x

07 tháng 08 ngày) và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/7/2020 đến khi thanh toán xong nợ, bà Tr không yêu cầu chồng bà T là ông BA cùng có trách nhiệm trả nợ.

Bị đơn xác định đây là số tiền hùn vốn làm ăn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc hùn vốn và trả lãi; đồng ý với các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ mà Tòa án thu thập được tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Bị đơn xác định còn nợ nguyên đơn số tiền 1.011.000.000 (*một tỷ không trăm mười một triệu*) đồng, đồng ý trả nợ nhưng hiện nay do tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn không thể trả nợ cho nguyên đơn; bị đơn chấp hành theo phán quyết của Tòa án về khoản nợ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm xác định:

- *Việc tuân thủ pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền-nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Các bên thống nhất từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2019 bà Tr (viết tắt là “*nguyên đơn*”) đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của bà T (viết tắt là “*bị đơn*”) tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất để cho bị đơn vay số tiền 2.620.000.000 đồng, lãi suất vay là 15%/tháng. Sau khi vay tiền, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.604.555.000 đồng, chưa trả tiền lãi.

Đối với lãi suất các bên thỏa thuận 15 %/tháng là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi suất với mức 10%/năm tính từ ngày 30/11/2019 cho đến khi trả dứt nợ vay là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 357, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án.* Đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng vay tài sản, do bị đơn đang cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35,

Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] *Về quyền và thời hiệu khởi kiện.*

Xét, thừa nhận của người đại diện hợp pháp của bị đơn tại Biên bản hòa giải ngày 28/5/2020 có đủ căn cứ xác định các đương sự thỏa thuận với nhau bằng lời nói về việc vay tiền và trên thực tế từ ngày 17 tháng 5 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2020 các bên đã thực hiện việc chuyển tiền qua lại bằng hình thức chuyển khoản thông qua số tài khoản của nguyên đơn và bị đơn. Từ ngày 30 tháng 11 năm 2019 đến nay bị đơn không trả cho nguyên đơn tiền vay, ngày 10/3/2020 nguyên đơn đã có thông báo bằng văn bản yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay là 1.011.000.000 đồng đến hết ngày 25/3/2020 nhưng bị đơn không trả, do vậy ngày 04/5/2020 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay và lãi phát sinh là phù hợp với quy định tại Điều 4 và Điều 185 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 thì nguyên đơn có quyền khởi kiện và khởi kiện còn trong thời hiệu.

[1.3]. *Về sự có mặt của các đương sự:* Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 133 Quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/11/2015 có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Tr và ông NHH là hợp pháp. Tại Bản tự khai ngày 08/6/2020, ông NHH xác định số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là tiền riêng của nguyên đơn, không liên quan; đồng thời, nguyên đơn cũng xác định chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ và tiền lãi; không yêu cầu ông BA là chồng bị đơn cùng có trách nhiệm trả nợ nên Tòa án không triệu tập ông BA và ông NHH tham gia xét xử vụ án.

[1.4] *Các tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh:*

Căn cứ nội dung tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 28/5/2020 và quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện sau được xác định là tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh:

- Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập theo quyết định thu thập chứng cứ số 190 ngày 18/5/2020 của Tòa án; cụ thể:

- + Văn bản số 59/2020/TCB-TSN ngày 25/5/2020 của Techcombank;
- + Giấy nộp tiền kiêm bảng kê ngày 17/5/2019;
- + Sổ phụ kiêm giấy báo nợ/có từ ngày 16/6/2019 đến 26/11/2019 khách hàng T;
- + Sổ phụ kiêm giấy báo nợ/có từ ngày 16/6/2019 đến 26/11/2019 khách hàng Tr.

[2] Giải quyết yêu cầu của nguyên đơn

[2.1] *Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ vay và lãi suất phát sinh*

Xét, đối tượng khởi kiện là khoản nợ vay số tiền nợ vay 1.011.000.000 đồng và trả lãi phát sinh.

Xét, lời thừa nhận của người đại diện hợp pháp của bị đơn tại Biên bản hòa giải ngày 28/5/2020 và tại phiên tòa người đại diện bị đơn xác định số tiền nợ mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 1.011.000.000 đồng phù hợp với yêu cầu trả nợ ngày 10/3/2020 của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh đã nêu tại mục [1.4]. Có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc vay tiền, trên thực tế nguyên đơn đã chuyển tiền cho bị đơn vay thông qua việc chuyển khoản ngày 17/5/2019 và tài khoản cá nhân tại Techcombank, cụ thể: căn cứ Văn bản số 59/2020/TCB-TSN ngày 25/5/2020 của Techcombank từ ngày 02/7/2019 đến ngày 21/11/2019, nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn vay và số tiền mua hộ đồ dùng 4.445.000 đồng; tổng cộng là 2.620.000.000 đồng; bị đơn đã chuyển trả cho nguyên đơn số tiền 1.604.555.000 đồng (bao gồm 50.000.000 đồng thông qua ông TNT). Như vậy, số tiền bị đơn còn nợ của nguyên đơn 1.011.000.000 đồng.

Xét, nguyên đơn và bị đơn xác định có thỏa thuận lãi vay 15%/tháng, tuy nhiên trên thực tế bị đơn chưa trả lãi cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi phát sinh đối với số tiền nợ 1.011.000.000 đồng theo lãi suất 10%/năm từ ngày 30/11/2019 đến ngày 08/7/2020; cụ thể: $1.011.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 07 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 61.221.667 \text{ đồng}$; như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi đối với số tiền nguyên đơn còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm (0.833%/tháng) là thấp hơn mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên là có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

Căn cứ quy định tại Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”, tuy nhiên tại Bản tự khai bổ sung ngày 08/6/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu chồng của bị đơn là ông HA cùng có trách nhiệm trả nợ; do vậy, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không xem xét nghĩa vụ cùng trả khoản tiền nợ và lãi phát sinh đối với HA trong vụ kiện này.

Xét đề nghị của ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tại phiên tòa; căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*” và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc 1.011.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh ngày 30/11/2019 đến ngày 08/7/2020; cụ thể: $1.011.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 07 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 61.221.667 \text{ đồng}$; tổng cộng là 1.072.221.667 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/7/2020 đến khi bị đơn trả xong nợ.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án thì bị đơn phải chịu án phí theo quy định do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Các Đài Tr

Buộc bà Nguyễn Ngọc T phải trả ngay cho bà Phạm Các Đài Tr số tiền 1.072.221.667 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 09/7/2020 đến khi trả xong nợ.

Ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Ngọc T phải nộp án phí số tiền 44.166.650 đồng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Trả lại cho bà Phạm Các Đài Tr số tiền 22.049.625 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0025966 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của cơ quan thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

5. Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ. (Tuyên-ik)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Phượng